

BẢNG TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Ngày: 06/05/2025

MNCL Hòa Mi

STT	Diễn giải	Sáng tổng hợp		Trưa tổng hợp		Tổng cộng			
		Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Tổng lượng	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
1	Chênh lệch đầu ngày		91,000		335,942				426,942
2	Tiêu chuẩn trong ngày	271	2,710,000	271	9,485,000	542			12,195,000
3	Được chi trong ngày		2,801,000		9,820,942				12,621,942
4	Đã chi trong ngày		2,835,900		9,954,300				12,790,200
Tổng tiền dịch vụ		271,000		406,500		677,500			
1	Gaz	271	271,000	271	406,500	542		1,000	677,500
Tổng tiền thực phẩm		2,564,900		9,547,800		12,112,700			
Tiền xuất kho		67,000		3,038,400		3,105,400			
1	Dầu ăn 400ml	1	32,000		0	1	Kg	32,000	32,000
2	Dầu thực vật 1L		0	2	130,000	2	Kg	65,000	130,000
3	Đường	1	35,000		0	1	Kg	35,000	35,000
4	Đường cát		0	4	140,000	4	Kg	35,000	140,000
5	gao te		0	18	576,000	18	Kg	32,000	576,000
6	yakul		0	290	2,192,400	290	Kg	7,560	2,192,400
Tiền đi chợ		2,497,900		6,509,400		9,007,300			
1	bánh canh bột gạo	12	388,800		0	12	Kg	32,400	388,800
2	bầu thô		0	5	160,000	5	Kg	32,000	160,000
3	Bột bắp vỉnh thuận 400gr		0	2	86,400	2	Kg	43,200	86,400
4	Bột lagu		0	0.3	48,600	0.3	Kg	162,000	48,600
5	Cá ba sa phile không da		0	7	1,099,000	7	Kg	157,000	1,099,000
6	cà rốt đã lột thô cắt cuống	2	126,000	2	126,000	4	Kg	63,000	252,000
7	Cam		0	10	367,500	10	Kg	36,750	367,500
8	củ tỏi ta lột		0	0.3	25,200	0.3	Kg	84,000	25,200
9	Hành củ ta lột		0	0.27	39,690	0.27	Kg	147,000	39,690
10	Hành lá sơ chế	0.22	23,100	0.16	16,800	0.38	Kg	105,000	39,900
11	Lê đường		0	13	1,109,160	13	Kg	85,320	1,109,160
12	Mực lá nang file bỏ đầu		0	1	440,000	1	Kg	440,000	440,000
13	Muối		0	1	10,000	1	Kg	10,000	10,000
14	nạc đùi heo	3.6	774,000	2.8	602,000	6.4	Kg	215,000	1,376,000
15	Ngò rí sơ chế		0	0.3	37,800	0.3	Kg	126,000	37,800
16	Nước mắm		0	2	78,000	2	Kg	39,000	78,000

17	Sữa Deli Kids		0	6	1,770,000	6	Kg	295,000	1,770,000
18	thịt cua	2	1,186,000		0	2	Kg	593,000	1,186,000
19	Tôm sú		0	1	320,000	1	Kg	320,000	320,000
20	trứng gà ta		0	30	173,250	30	Trứng (12g)	5,775	173,250
1	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	750	7,500,000	750	26,250,000	1,500			33,750,000
2	Đã chi lũy kế từ đầu tháng		7,534,900		26,383,358				33,918,258
3	Chi dịch vụ từ đầu tháng		750,000		1,125,000				1,875,000
4	+ Chi xuất kho từ đầu tháng		67,000		7,993,308				8,060,308
5	+ Chi tiền đi chợ từ đầu tháng		6,717,900		17,265,050				23,982,950
6	Chênh lệch cuối ngày		-34,900		-133,358				-168,258

Người lập phiếu	Tiếp phẩm	Bếp chính	KT. Hiệu trưởng Phó Hiệu trưởng
Trần T. Mỹ Duyên		Trần T. Kim Quý	Trần Thị Mỹ Duyên